

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

BẾN TRE

Số: 12/CBTT/2018

" V/v Báo cáo tài chính quý 3"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
- 2- Mã chứng khoán : VXB
- 3- Địa chỉ trụ sở chính : Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- 4- Điện thoại : 0275 3822319 - 3829857 Fax : 0275 3822319
- 5- Người thực hiện công bố thông tin : PHAN QUỐC THÔNG
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 - Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 của Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre được lập ngày 19 tháng 10 năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - 6.2 – Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm 2017
- 7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vlxdentre.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu KT.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



PHAN QUỐC THÔNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Số: 12/VLXD
“ V/v Giải trình Báo cáo
tài chính Quý 3 năm 2018”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bến Tre, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”
- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2018. Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau :

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
		Quý 3 / 2018	Quý 3 / 2017		
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	55.323.259.167	58.170.816.143	-2.847.556.976	95,10%
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.263.767.441	58.086.866.372	-2.823.098.931	95,13%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	793.561	543.180	250.381	146,09%
	- Thu nhập khác	58.698.165	83.406.591	-24.708.426	70,37%
2	Tổng chi phí	55.145.070.252	55.391.610.765	-246.540.513	99,55%
	- Giá vốn hàng bán	50.118.572.294	50.135.448.093	-16.946.853	99,96%
	- Chi phí tài chính	1.842.218.394	1.722.452.818	119.765.576	106,95%
	- Chi phí bán hàng	873.211.530	888.500.825	-15.289.295	98,00%
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.306.476.165	2.562.209.029	-255.732.864	90,01%
	- Chi phí khác	4.591.869	83.000.000	-78.408.131	05,53%
3	Lợi nhuận trước thuế	178.188.915	2.779.205.378	-2.601.016.463	06,41%
4	Lợi nhuận sau thuế	141.632.758	2.223.364.302	-2.081.731.544	06,41%

I. GIẢI TRÌNH VỀ DOANH THU :

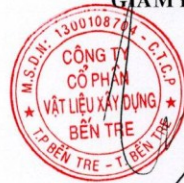
Trong Quý 3 - 2018 tổng doanh thu so với cùng kỳ năm 2017 giảm 2.847.556.976 đ tương ứng 04,9%; do trong Quý 3 năm 2018, hoạt động Kinh doanh và Khai thác Cát giảm sản lượng do thị trường thu hẹp và trừ lượng Cát giảm nên đã ảnh hưởng đến Tổng Doanh thu.

II. GIẢI TRÌNH VỀ CHI PHÍ:

Tổng Chi phí Quý 3 năm 2018 so với cùng kỳ giảm 0,45% tương ứng 246.540.513 đ, do Doanh thu giảm nên chi phí giảm; lợi nhuận giảm so với cùng kỳ do chi phí tài chính tăng và phát sinh khoản trích lập dự phòng dẫn đến lợi nhuận giảm; từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận Quý 3 năm 2018 so với Quý 3 năm 2017 giảm 93.59 % tương ứng 2.601.016.463 đ.

Cty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre trân trọng báo cáo !

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu.

Phan Quốc Thông

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ
Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

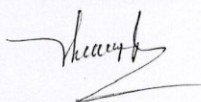
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III Năm 2018
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.196.526.563	130.801.492.938
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.792.664.211	8.610.038.734
1-Tiền	111		1.792.664.211	8.610.038.734
2-Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.339.614.221	97.905.357.077
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.797.062.593	75.603.934.919
2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.057.360.425	1.078.022.431
3-Phải thu ngắn hạn khác	136		27.264.333.890	21.865.451.357
4-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.779.142.687)	(642.051.630)
IV- Hàng tồn kho	140		38.652.086.204	24.286.097.127
1-Hàng tồn kho	141		38.652.086.204	24.286.097.127
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		412.161.927	0
1-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		412.161.927	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.927.332.146	56.537.385.866
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		2.706.583.432	2.706.583.432
1-Phải thu dài hạn khác	216		2.706.583.432	2.706.583.432
2-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II-Tài sản cố định	220		13.560.632.581	15.786.990.420
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.2.1	12.724.837.978	14.951.195.817
-Nguyên giá	222		28.874.523.980	30.417.255.939
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.149.686.002)	(15.466.060.122)
2-Tài sản cố định vô hình	227		835.794.603	835.794.603
-Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III-Bất động sản đầu tư	230		13.848.002.964	13.848.002.964
-Nguyên giá	231		13.848.002.964	13.848.002.964
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		32.805.751.133	20.616.348.731
1-Chỉ phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		28.845.633.513	17.807.680.031

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.960.117.620	2.808.668.700
V-Dầu tư tài chính dài hạn	250			
VI-Tài sản dài hạn khác	260		3.006.362.036	3.579.460.319
1-Chi phí trả trước dài hạn	261		3.006.362.036	3.579.460.319
2-Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4-Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		204.123.858.709	187.338.878.804
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		145.220.256.031	124.037.030.964
I-Nợ ngắn hạn	310	V.2.2-a	129.434.683.917	121.022.230.964
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.628.287.763	18.133.325.190
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.387.479.320	7.175.083.562
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.516.532.732	1.718.669.410
4-Phải trả người lao động	314		323.916.679	1.032.160.758
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.837.263.950	3.837.263.950
6-Phải trả ngắn hạn khác	319		1.840.433.873	1.213.945.552
7-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		90.253.094.827	87.709.881.420
8-Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-352.325.227	201.901.122
II-Nợ dài hạn	330	V.2.2-b	15.785.572.114	3.014.800.000
1-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15.785.572.114	3.014.800.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.903.602.678	63.301.847.840
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.2.3	58.903.602.678	63.301.847.840
1-Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
3-Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
4-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.411.489	4.591.656.651
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		204.123.858.709	187.338.878.804

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THỊ THU TRANG

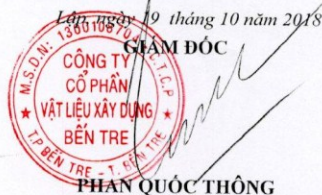
KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN TẤN MỸ

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

CHẤM ĐÓC



PHAN QUỐC THÔNG

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ
Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2018**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.2.4	55.263.767.441	58.086.866.372	149.752.238.816	144.116.865.965
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.263.767.441	58.086.866.372	149.752.238.816	144.116.865.965
4- Giá vốn hàng bán	11		50.118.572.294	50.135.448.093	135.449.595.211	127.337.796.421
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.145.195.147	7.951.418.279	14.302.643.605	16.779.069.544
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		793.561	543.180	11.286.805	6.207.553
7- Chi phí tài chính	22		1.842.218.394	1.722.452.818	5.311.070.205	5.032.197.909
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		1.842.218.394	1.722.452.818	5.311.070.205	5.032.197.909
8- Chi phí bán hàng	25		873.211.530	888.500.825	2.525.971.744	2.844.581.187
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.306.476.165	2.562.209.029	6.627.013.406	6.408.099.446
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		124.082.619	2.778.798.787	(150.124.945)	2.500.398.555
11- Thu nhập khác	31		58.698.165	83.406.591	986.050.953	2.373.465.138
12- Chi phí khác	32		4.591.869	83.000.000	593.013.679	1.200.579.040
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		54.106.296	406.591	393.037.274	1.172.886.098
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		178.188.915	2.779.205.378	242.912.329	3.673.284.653
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.2.5	36.556.157	555.841.076	49.500.840	735.717.127
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.2.6	141.632.758	2.223.364.302	193.411.489	2.937.567.526
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.2.6	35	549	48	726
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THỊ THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN TẤN MỸ

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018



PHAN QUỐC THÔNG

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh
An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.141.049.486	43.254.638.067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.740.707.400)	(2.506.985.668)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.502.579.403)	(1.576.578.563)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.183.814.754)	(1.722.452.818)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(129.828.532)	(156.339.101)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.556.418.519	3.927.465.814
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.763.684.145)	(19.970.823.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.376.853.771	21.248.924.214
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.747.792)	(225.802.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.526.000	72.117.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		793.561	543.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.428.231)	(153.141.820)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		830.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.717.349.685)	(21.063.916.176)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.144.654.902)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.032.004.587)	(21.063.916.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.679.579.047)	31.866.218

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.472.243.258	941.673.432
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.792.664.211	973.539.650

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHẤM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU TRANG

PHAN TÂN MỸ

PHAN QUỐC THÔNG

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An
Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ III NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất -Thương mại - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5503000020 lần đầu ngày 01/09/2004
 - Lắp đặt hệ thống điện
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
 - Xây dựng công trình công ích
 - Tư vấn, môi giới , đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
 - Bốc xếp hàng hóa
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng , khí và các sản phẩm liên quan
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
 - Chuẩn bị mặt bằng
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại
 - Xây dựng nhà các loại
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
 - Lắp đặt hệ thống cấp , thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
 - Kinh doanh cho thuê cảng, kho bãi. Đầu tư dự án xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
 - Hoạt động của các Trụ sở văn phòng. Chi tiết: Đầu tư, quản lý, khai thác chợ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các Thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ

2. Chấp hành tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc: ghi nhận thực tế phát sinh
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

2. Chính sách kế toán áp dụng đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo quy định của Bộ Tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : theo quy định của chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết : không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo quy định

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước : theo quy định

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có
- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : theo thực tế phát sinh

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng , doanh thu cung cấp dịch vụ , doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính : theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ :

Do đặc thù hàng hóa kinh doanh của công ty là vật liệu xây dựng nên lượng tiêu thụ mạnh chủ yếu vào mùa khô, và cuối năm các công trình xây dựng hoàn thiện nên doanh thu sẽ tăng cao hơn. Tuy nhiên, doanh thu về hoạt động xây

2. Tính chất và giá trị của các khoản mục :

2.1-Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị, dụng cụ quản	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu kỳ	7.662.022.661	4.326.529.934	16.349.205.503	221.702.728	315.063.154	28.874.523.980
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
<i>Mua sắm mới</i>						0
<i>Xây dựng cơ bản</i>						0
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>						0
3. Giảm trong kỳ						0
4. Cuối kỳ	7.662.022.661	4.326.529.934	16.349.205.503	221.702.728	315.063.154	28.874.523.980
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	3.717.178.791	4.064.190.841	7.395.137.569	145.925.818	315.063.154	15.637.496.173
2. Tăng trong kỳ	49.099.375	30.868.645	425.669.209	6.552.600	0	512.189.829
<i>Khấu hao</i>	49.099.375	30.868.645	425.669.209	6.552.600		512.189.829
3. Giảm trong kỳ						0
4. Cuối kỳ	3.766.278.166	4.095.059.486	7.820.806.778	152.478.418	315.063.154	16.149.686.002
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	3.944.843.870	262.339.093	8.954.067.934	75.776.910	0	13.237.027.807
2. Tại ngày cuối kỳ	3.895.744.495	231.470.448	8.528.398.725	69.224.310	0	12.724.837.978

2.2 -Nợ phải trả

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a> Nợ ngắn hạn	129.434.683.917	121.022.230.964
- Vay ngắn hạn	90.253.094.827	87.709.881.420
- Người mua trả tiền trước	17.387.479.320	7.175.083.562
- Phải trả người bán ngắn hạn	13.628.287.763	18.133.325.190
- Các khoản khác	8.165.822.007	8.003.940.792
b> Nợ dài hạn	15.785.572.114	3.014.800.000
- Vay dài hạn	15.785.572.114	3.014.800.000
- Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre theo hợp đồng số 01/2017/670816/HĐTD ngày 29/12/2017.		
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Phú Tân (giai đoạn 1)		

2.3 - Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	4.591.656.651	63.301.847.840
Số dư đầu kỳ này	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	4.303.235.031	63.013.426.220
Tăng từ lãi trong kỳ				141.632.758	141.632.758
Giảm do phân phối lợi nhuận				4.251.456.300	4.251.456.300
Số dư cuối kỳ này	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	193.411.489	58.903.602.678

* Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận		Vốn điều lệ đã góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)	
- Cổ đông nhà nước	20.146.260.000	49,76	20.146.260.000
- Cổ đông khác	20.343.800.000	50,24	20.343.800.000
Cộng	40.490.060.000	100	40.490.060.000

* Cổ phiếu

Chi tiết gồm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

2.4 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Doanh thu hàng hóa	14.149.795.904	20.511.922.740
- Doanh thu thành phẩm	4.537.672.413	6.454.667.047
- Doanh thu xây dựng & san lấp mặt bằng	36.083.064.525	30.411.149.745
- Doanh thu vận tải	234.688.211	450.383.186
- Doanh thu bán nền khu TĐC	258.546.388	258.763.654
Cộng	55.263.767.441	58.086.886.372

2.5 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết:	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	178.188.915	2.779.205.378
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	4.591.869	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	
- Thu nhập chịu thuế	182.780.784	2.779.205.378
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.556.157	555.841.076

2.6 -Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	141.632.758	2.223.364.302
-Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	141.632.758	2.223.364.302
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	4.049.006
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	549

VI -NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

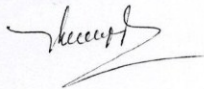
Chi tiết	Quý 3/2018	Quý 3/2017
Lương	270.410.700	198.336.600
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0	
Cộng	270.410.700	198.336.600

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính


Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 07 năm 2018.

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THỊ THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN TẤN MỸ



PHAN QUỐC THÔNG